

Số: 2340/TB-TCKH

Bình Chánh, ngày 31 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách
và đối chiếu số liệu thu, chi dịch vụ, thu khác năm 2023
Đơn vị Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Công văn số 4473/TCKH ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Phòng Tài chính Kế hoạch về công tác tự kiểm tra tài chính, kế toán tại đơn vị; Trong đó: giao đơn vị sự nghiệp công lập “chủ động tăng cường việc chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện tự kiểm tra định kỳ, thường xuyên hoặc kiểm tra đột xuất theo quy định tại Điều 6 của Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính”;

Căn cứ Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh về kiểm tra đối chiếu số liệu Báo cáo tài chính, xét duyệt Báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước và thẩm định Báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 749/TB-TCKH ngày 26 tháng 2 năm 2024 của Phòng Tài chính Kế hoạch về thời gian xét duyệt quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính năm 2023 của Trường tiểu học Vĩnh Lộc B và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách, đối chiếu số liệu thu, chi dịch vụ, thu khác năm 2023 ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa Phòng Tài chính Kế hoạch và Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B;

Phòng Tài chính Kế hoạch thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học Vĩnh Lộc B, như sau:

I. Phạm vi và giới hạn

Xét duyệt Báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023, không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XDCB.

Đối chiếu số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 (nguồn thu dịch vụ- nguồn thu khác không yêu cầu quyết toán theo mục lục ngân sách).

II. Số liệu quyết toán

1. Thu phí, lệ phí: Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a

2. Quyết toán chi ngân sách

Chỉ tiêu	Dự toán (ĐVT: đồng)	Ghi chú
1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	462.286.625	
<i>Nguồn 12</i>	317.145.000	
<i>Nguồn 13</i>	0	
<i>Nguồn 14</i>	145.141.625	
<i>Nguồn 15</i>		
2. Dự toán được giao trong năm	14.273.300.000	
<i>Trong đó</i>		
<i>2.1 Dự toán giao đầu năm</i>	<i>14.126.300.000</i>	
<i>Nguồn 12</i>	390.699.000	
<i>Nguồn 13</i>	7.928.964.000	
<i>Nguồn 14</i>	5.806.637.000	
<i>Nguồn 15</i>		
<i>2.2 Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm</i>	<i>147.000.000</i>	
<i>Nguồn 12</i>	23.000.000	
<i>Nguồn 13</i>	124.000.000	
<i>Nguồn 14</i>	0	
<i>Nguồn 15</i>		
3. Kinh phí thực nhận trong năm	12.921.728.891	
4. Kinh phí quyết toán	12.921.728.891	
<i>Nguồn 12</i>	701.154.401	
<i>Nguồn 13</i>	8.024.340.601	
<i>Nguồn 14</i>	4.196.233.889	
<i>Nguồn 15</i>		
5. Kinh phí hủy trong năm	29.689.599	
6. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1.784.168.135	
<i>6.1 Dự toán còn dư ở Kho bạc</i>	<i>1.784.168.135</i>	
<i>Nguồn 12</i>	0	
<i>Nguồn 13</i>	28.623.399	
<i>Nguồn 14</i>	1.755.544.736	
<i>Nguồn 15</i>		
<i>6.2 Dự toán thực rút</i>	<i>0</i>	

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c,

Biểu B01/BCQT-Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động).

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: chuyển số dư 00821 là 1.784.168.135 đồng; B01/BCQT dòng 32 là

1.784.168.135 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: chuyển số dư 00822 là 0đồng; B01/BCQT dòng 35 là 0đồng.

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Xét biểu B02/BCQT của Trường năm 2023 đơn vị không có kiểm toán nhà nước, Thanh tra nhà nước, thanh tra của Cơ quan tài chính.

(Chi tiết đính kèm Mẫu số B02/BCQT- Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của Kiểm toán, thanh tra, tài chính)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Xét Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c và Số liệu Biểu B01/BCQT-Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động của Trường:

Số dự toán giao đầu năm là 14.126.300.000 đồng, trong năm giao dự toán bổ sung 147.000.000 đồng, tăng 1,04% so với dự toán giao đầu năm. Trong đó, tăng các nội dung sau:

DVT: đồng

Stt	Số QĐ	Ngày	Trích yếu	Dự toán
			Cộng	447.000.000
	182/QĐ-UBND	17/01/2023	Kinh phí hỗ trợ chăm lo Tết cho các đối tượng trong dịp Tết Quý Mão năm 2023	115.200.000
	3797/QĐ-UBND	02/06/2023	Kinh phí mua sắm	207.800.000
	12700/QĐ-UBND	13/12/2023	Về điều chỉnh dự toán năm 2023	124.000.000

III. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ

1. Về đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

a. Về đối chiếu số thu

Thu tiền học sinh (sử dụng phần mềm Thẻ học đường thông minh): 7.164.685.720 đồng;

Thu khác: Bảo hiểm xã hội huyện Bình Chánh chuyển khoản tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu là 75.732.005 đồng, thù lao bảo hiểm y tế là 18.803.164 đồng;...

b. Đối chiếu kết quả hoạt động dịch vụ

DVT: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Số đối chiếu	Ghi chú
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	01	14.500.485.736	
	a. Từ NSNN cấp	02	12.921.728.891	
	b. Khấu hao, hao mòn	02	1.578.756.845	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		0	
2	Chi phí	05	14.483.298.371	
	a. Chi phí hoạt động	05	12.921.728.891	
	b. Khấu hao, hao mòn	05	1.561.569.480	
	c. Chi phí hoạt động thu phí		0	
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	17.187.365	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
4	Doanh thu	10	3.851.334.150	
5	Chi phí	11	3.703.533.203	
6	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	147.800.947	
	Chi tiết			
a	Doanh thu	10	3.851.334.150	
	1. Học phí		0	
	2. Thỏa thuận		3.720.056.600	
1	Học hai Buổi		0	
2	Tiếng Anh Tự chọn/tăng cường		348.225.000	
3	Tin học IC3		42.300.000	
4	Tiếng Anh bản ngữ		1.207.748.000	
5	Tin học tự chọn		256.770.000	
6	Phục Vụ Bán Trú		419.904.500	
7	Vệ Sinh Bán Trú		40.320.000	
8	Thiết bị bán trú		103.150.000	
9	Dạy bơi		34.359.100	
10	Kỹ năng sống		1.267.280.000	
	3. Căn tin		131.277.550	
b	Chi phí	11	3.703.533.203	
	1. Học phí		0	
	2. Thỏa thuận		3.590.853.514	
1	Học hai Buổi			
2	Tiếng Anh Tự chọn/tăng cường		337.331.625	
3	Tin học IC3		39.211.500	
4	Tiếng Anh bản ngữ		1.179.373.011	

5	Tin học tự chọn		245.486.199	
6	Phục Vụ Bán Trú		398.299.311	
7	Vệ Sinh Bán Trú		29.173.050	
8	Thiết bị bán trú		95.475.750	
9	Dạy bơi		30.970.950	
10	Kỹ năng sống		1.235.532.118	
	<i>3. Căn tin</i>		<i>112.679.689</i>	
c	Thặng dư/thâm hụt	12	147.800.947	
	<i>1. Học phí</i>		<i>0</i>	
	<i>2. Thỏa thuận</i>		<i>129.203.086</i>	
1	Học hai Buổi		0	
2	Tiếng Anh Tự chọn/tăng cường		10.893.375	
3	Tin học IC3		3.088.500	
4	Tiếng Anh bản ngữ		28.374.989	
5	Tin học tự chọn		11.283.801	
6	Phục Vụ Bán Trú		21.605.189	
7	Vệ Sinh Bán Trú		11.146.950	
8	Thiết bị bán trú		7.674.250	
9	Dạy bơi		3.388.150	
10	Kỹ năng sống		31.747.882	
	<i>3. Căn tin</i>		<i>18.597.861</i>	
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	20	7.104.800	
2	Chi phí	21	1.138.963	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	5.965.837	
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác	30		
2	Chi phí khác	31		
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0	
V	Chi phí thuế	40	93.399.866	
VI	Thặng dư /thâm hụt (50=9+12+22+32-40)	50	77.554.283	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	17.187.365	
a	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính (ngân sách)		17.187.365	
	Phát triển hoạt động sự nghiệp		17.187.365	
b	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính (Nguồn thu)		0	

2	Phân phối cho các quỹ	52		
3	Trích cải cách tiền lương	53	15.936.734	
4	Chưa phân phối (54=50-51-52-53)	54	44.430.184	

c. Đối chiếu số liệu tại Tài khoản 3381, chi tiết như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Số đối chiếu	Ghi chú
I	Số dư đầu kỳ	589.518.037	
a	TK 3381	574.840.337	
1	Ăn trưa	164.160.000	
2	Sữa học đường	837.925	
3	Nước Uống	358.500	
4	Giấy kiểm tra	14.345.000	
5	Học bạ	4.928.455	
6	Sổ liên lạc	5.350.545	
7	BHYT	10.654.245	
8	CSSK ban đầu	133.764.284	
9	BHTN	0	
10	Học phẩm-Phù hiệu	0	
11	SLL điện tử	540.000	
12	Thù lao BHYT	0	
13	Thai sản	4.497.763	
14	Khuyến học	12.932.099	
15	CMHS	10.122.205	
16	Cơ sở vật chất	564.092	
17	Tài trợ	211.785.224	
18	Thoái thu BHXH	0	
19	Khám sức khỏe học sinh	0	
b	TK 3388	14.677.700	
1	Thu khác	11.937.700	
2	Thu hộ THA	0	
3	Phí lương ATM	0	
4	Bán hs căn tin	0	
5	Cấp trên khen thưởng	2.740.000	
II	Số thu trong năm	3.420.951.418	
a	TK 3381	3.390.371.354	
1	Ăn trưa	1.530.463.000	
2	Sữa học đường	0	

3	Nước Uống	163.103.000	
4	Giấy kiểm tra	34.644.000	
5	Học bạ	5.685.000	
6	Sổ liên lạc	0	
7	BHYT	1.165.110.220	
8	CSSK ban đầu	75.732.005	
9	BHTN	81.050.000	
10	Học phẩm-Phù hiệu	30.038.000	
11	SLL điện tử	241.215.000	
12	Thù lao BHYT	18.780.064	
13	Thai sản	0	
14	Khuyến học	0	
15	CMHS	0	
16	Cơ sở vật chất	0	
17	Tài trợ	0	
18	Thoái thu BHXH	2.851.065	
19	Khám sức khỏe học sinh	41.700.000	
20	TTDM, lương	0	
b	TK 3388	30.580.064	
1	Thu khác	18.780.064	
2	Thu hộ THA	5.100.000	
3	Phí lương ATM	0	
4	Bán hs căn tin	400.000	
5	Cấp trên khen thưởng	6.300.000	
III	Số chi trong năm	3.466.323.503	
a	TK 3381	3.430.505.739	
1	Ăn trưa	1.521.786.100	
2	Sữa học đường	0	
3	Nước Uống	162.318.260	
4	Giấy kiểm tra	26.031.720	
5	Học bạ	5.211.600	
6	Sổ liên lạc	0	
7	BHYT	1.175.441.300	
8	CSSK ban đầu	66.092.570	
9	BHTN	82.671.000	
10	Học phẩm-Phù hiệu	30.623.720	
11	SLL điện tử	241.292.700	
12	Thù lao BHYT	18.780.064	

13	Thai sản	0	
14	Khuyến học	0	
15	CMHS	10.122.205	
16	Cơ sở vật chất	0	
17	Tài trợ	89.300.500	
18	Thoái thu BHXH	0	
19	Khám sức khỏe học sinh	834.000	
20	TTDM, lương	0	
b	TK 3388	35.817.764	
1	Thu khác	30.717.764	
2	Thu hộ THA	5.100.000	
3	Phí lương ATM	0	
4	Bán hs căn tin	0	
5	Cấp trên khen thưởng	0	
IV	Số dư cuối kỳ	544.145.952	
a	TK 3381	534.705.952	
1	Ăn trưa	172.836.900	
2	Sữa học đường	837.925	
3	Nước Uống	1.143.240	
4	Giấy kiểm tra	22.957.280	
5	Học bạ	5.401.855	
6	Sổ liên lạc	5.350.545	
7	BHYT	323.165	
8	CSSK ban đầu	143.403.719	
9	BHTN	-1.621.000	
10	Học phẩm-Phù hiệu	-585.720	
11	SLL điện tử	462.300	
12	Thù lao BHYT	0	
13	Thai sản	4.497.763	
14	Khuyến học	12.932.099	
15	CMHS	0	
16	Cơ sở vật chất	564.092	
17	Tài trợ	122.484.724	
18	Thoái thu BHXH	2.851.065	
19	Khám sức khỏe học sinh	40.866.000	
20	TTDM, lương	0	
b	TK 3388	9.440.000	
1	Thu khác	0	

2	Thu hộ THA	0	
3	Phí lương ATM	0	
4	Bán hs căn tin	400.000	
5	Cấp trên khen thưởng	9.040.000	

d. Đối chiếu số liệu nguồn cải cách tiền lương

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số đối chiếu	Ghi chú
I	Số năm trước chuyển sang	669.669.974	
1	Nguồn ngân sách	145.141.625	
2	Nguồn thu sự nghiệp	524.528.349	
II	Phát sinh tăng	5.822.573.734	
1	Nguồn ngân sách	5.806.637.000	
2	Nguồn thu sự nghiệp	15.936.734	
III	Phát sinh giảm	4.409.352.324	
1	Nguồn ngân sách	4.196.233.889	
	<i>Chi tăng lương cơ bản</i>	<i>590.085.031</i>	
	<i>Chi Nghị quyết HĐND</i>	<i>3.606.148.858</i>	
2	Nguồn thu sự nghiệp	213.118.435	
	<i>Chi Nghị quyết HĐND</i>	<i>213.118.435</i>	
IV	Số chuyển sang năm sau	2.082.891.384	
1	Nguồn ngân sách	1.755.544.736	
2	Nguồn thu sự nghiệp	327.346.648	

e. Đối chiếu số liệu các nguồn quỹ tại trường

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Số đối chiếu	Ghi chú
I	Số dư đầu kỳ	343.401.342	
1	Quỹ khen thưởng	70.544.218	
2	Quỹ phúc lợi	67.603.191	
3	Quỹ bổ sung thu nhập	0	
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	205.253.933	
II	Số trích/chi trong năm	17.187.365	
1	Quỹ khen thưởng		
2	Quỹ phúc lợi		
3	Quỹ bổ sung thu nhập		

4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.187.365	
III	Số chi trong năm	282.844.933	
1	Quỹ khen thưởng	48.091.000	
2	Quỹ phúc lợi	29.500.000	
3	Quỹ bổ sung thu nhập	0	
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	205.253.933	
IV	Số dư cuối kỳ	77.743.774	
1	Quỹ khen thưởng	22.453.218	
2	Quỹ phúc lợi	38.103.191	
3	Quỹ bổ sung thu nhập	0	
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.187.365	

f. Đối chiếu số liệu tổng tài sản (tiền) và Nguồn vốn

- Nguồn tiền mặt và tài khoản tiền gửi

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
1. Tiền mặt	0	253.655.865	253.655.865	0
2. Tiền gửi ngân hàng (I)	1.751.914.961	17.025.306.443	17.285.101.459	1.492.119.945
a. Tài khoản 3713	286.425.740	6.300.000	217.325.378	75.400.362
3713.0000	71.206.017	6.300.000	31.145.570	46.360.447
3713.94001 PT	138.388.808		138.388.808	0
3713.94005 KT	69.678.560		47.791.000	21.887.560
3713.94006 PL	7.152.355	0	0	7.152.355
b. Tài khoản 3714	102.105.500	0	0	102.105.500
e. 644020 1010244	1.151.294.822	7.462.099.577	7.455.396.216	1.157.998.183
d. 644020 1013633 atm	9.595.774	9.556.366.566	9.522.812.165	43.150.175
ê. 644020 1016030 tài trợ	202.493.125	540.300	89.567.700	113.465.725
3. Tiền đang chuyển	1.211.390.628	948.990.649	1.211.390.628	948.990.649
Cộng (II)	2.963.305.589	35.259.559.400	36.252.574.789	2.441.110.594

- Các nguồn còn đảm bảo cuối năm

Chỉ tiêu	Số đối chiếu	Ghi chú
Nguồn CCTL	327.346.648	
Các quỹ	77.743.774	
Quỹ khen thưởng	22.453.218	
Quỹ phúc lợi	38.103.191	
Quỹ bổ sung thu nhập	0	

Quỹ phát triển sự nghiệp	17.187.365	
Thặng dư chưa sử dụng	301.850.355	
TK333	104.082.316	
TK334	948.990.649	
TK3371-tạm thu	115.350.900	
TK3373- phí tuyển dụng	0	
TK348 - cọc, ký quỹ	21.600.000	
TK 338-phải trả khác	544.145.952	
Cộng (III)	2.441.110.594	

IV. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: theo quy định.

1.2 Về đối chiếu số liệu tài chính: theo Biên bản ngày 26 tháng 6 năm 2024.

1.3 Về số liệu quyết toán: theo biểu 2a, 2b, 2c đính kèm.

a. Kinh phí thực hiện tự chủ: Biểu 2c đính kèm.

b. Kinh phí không thực hiện tự chủ

c. Một số nội dung chi

- **Tiểu mục 6758:** Thuê đào tạo lại cán bộ, với số tiền đồng (kiểm tra đầu năm trường không xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng kiểm tra, phân bổ dự toán đầu năm Trường không phân bổ nội dung này, do đó chưa đủ cơ sở để quyết toán chi.

- **Tiểu mục 6449 nguồn 14:** (chi thu nhập tăng thêm từ nguồn cải cách tiền lương): Đề nghị Trường căn cứ các văn bản hướng dẫn thực hiện, phối hợp các các Tổ chuyên môn (Tổ tự kiểm tra nội bộ, ban thanh tra nhân dân,...) rà soát kiểm tra, thu hồi nộp ngân sách Nhà nước các khoản chi vượt quy định, chi không chứng từ, báo cáo cơ quan tài chính và lưu trữ đầy đủ các chứng từ chi theo quy định, lưu ý:

Số ngày chi trong thời gian nghỉ Tết Nguyên Đán theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội.

Số ngày được hưởng trong thời gian hè: Căn cứ Công văn số 2980/UBND-VX ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc hướng dẫn chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố; Trong đó hướng dẫn: “c) Đối với trường hợp nghỉ hè của công chức, viên chức ngành Giáo dục và đào tạo: Số ngày làm việc thực tế là số ngày công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền cử, phân công (bằng văn bản) tham gia các hoạt động chuyên môn của ngành và của đơn vị.”

- **Các nội dung chi khác:** đề nghị đảm bảo theo quy chế chi tiêu nội bộ

do Trường đã xây dựng, lưu ý thực hiện đúng quy trình mua sắm, sửa chữa tài sản cố định.

2. Kiến nghị: đề nghị Trường thực hiện các nội dung sau:

- Về cải cách tiền lương: trích đầy đủ theo quy định và ưu tiên chi nâng mức lương cơ bản, chi thu nhập tăng thêm từ nguồn cải cách tiền lương đang gửi tại tài khoản tiền gửi Ngân hàng thương mại.

- Đăng ký khấu hao biểu số 4 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính và trích khấu hao phần tài sản, cơ sở vật chất tạo nguồn thu, phân bổ công cụ dụng cụ, nhân công vào giá cơ chế giá để lập kế hoạch thu theo đúng thực tế phát sinh.

- Báo cáo số tiền tài trợ, tài sản, công cụ,... (nếu có) được tài trợ và cập nhật vào sổ kế toán, sổ tài sản, sổ công cụ để theo dõi quản lý theo quy định.

- Về số thu nợ: Phối hợp với Tổ công tác tự kiểm tra Trường, Ban Thanh tra nhân dân, Ban chấp hành công đoàn, Tổ trưởng, Tổ phó bộ môn và Giáo viên chủ nhiệm, Phụ huynh kiểm tra, đối chiếu, số tiền học sinh còn nợ năm 2023 là **44.758.200 đồng**.

- Về chi thêm giờ, phụ cấp ưu đãi nhà giáo trực tiếp giảng dạy: đề nghị Trường căn cứ Biên bản kiểm tra số liệu quyết toán năm 2023 ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa Trường và Phòng Giáo dục và Đào tạo để rà soát, tập hợp hồ sơ chi tiền, như sau: Do Phòng Giáo dục và Đào tạo quyết toán số tiết giảng dạy từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024 (Phòng Tài chính quyết toán vào năm tài chính 2024), đề nghị Trường lập bảng chi bao gồm số đã chi trong niên độ tài chính năm 2023 (số đã chi học kỳ I năm học 2023-2024) và số đã chi (hoặc dự kiến chi học kỳ II năm học 2023-2024) trong niên độ ngân sách năm 2024 về chi tiền phụ cấp ưu đãi, chi tiền làm thêm giờ, bảng kê theo dõi số tiết giảng dạy của tất cả giáo viên (Cán bộ quản lý, giáo viên biên chế, giáo viên hợp đồng) đối chiếu với số biên bản để chi tiền dạy thêm học kỳ II (năm học 2023+2024), để lưu hồ sơ thanh toán số tiết dạy vượt định mức năm 2024. Đồng thời, lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ, số tiền truy lĩnh (còn phải chi trong năm 2024) để thực hiện quyết toán trong năm tài chính 2024.

- Về chi thu nhập tăng thêm từ nguồn cải cách tiền lương: Đề nghị Trường đối chiếu Biên bản kiểm tra số liệu quyết toán năm 2023 ngày 26 tháng 6 năm 2024 giữa Trường và Phòng Giáo dục và Đào tạo và số tiền Trường đã thực chi (theo hồ sơ đã nộp Phòng Tài chính Kế hoạch), thực hiện rà soát truy thu hoặc truy lĩnh, hạch toán vào niên độ ngân sách năm 2024 và báo cáo tình hình truy thu, truy lĩnh về Phòng Tài chính Kế hoạch để theo dõi quản lý theo quy định. Trong đó, đề nghị Trường lưu ý các trường hợp tập huấn, thực hiện ngày làm việc vào thứ 7, chủ nhật (theo biên bản làm việc của Phòng Giáo dục và đào tạo) để xác định đơn giá ngày công (thông thường đơn giá 22 ngày/tháng, nếu tính thứ 7, chủ nhật thì đơn giá phải phù hợp theo cả năm tài chính).

- Thường xuyên cập nhật chứng từ gốc, chứng từ ghi sổ, chứng từ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Thực hiện thủ tục và quy trình kiểm tra nội bộ theo quy định tại Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- TrTH Vĩnh Lộc B;
- TTUBND/H (để b/c);
- Lưu: VT, 2b. KT.

Biện Ngọc Toàn